

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>1,384,420,154,902</b>	<b>1,453,263,370,946</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>597,948,433,298</b>	<b>762,152,486,904</b>
111	1. Tiền		111,363,604,095	83,427,512,811
112	2. Các khoản tương đương tiền		486,584,829,203	678,724,974,093
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>298,200,000,000</b>	<b>262,850,874,269</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	298,200,000,000	262,850,874,269
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>137,225,282,746</b>	<b>85,964,653,881</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		85,433,414,816	15,631,559,586
132	2. Trả trước cho người bán		20,997,885,428	31,410,702,629
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	30,793,982,502	38,922,391,666
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>283,538,773,181</b>	<b>254,076,670,175</b>
141	1. Hàng tồn kho		292,556,893,919	258,875,012,936
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(9,018,120,738)	(4,798,342,761)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>67,507,665,677</b>	<b>88,218,685,717</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		314,550,194	485,978,197
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26,537,610,894	26,124,863,992
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		28,808,239,134	53,295,759,008
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	11,847,265,455	8,312,084,520
<b>200</b>	<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>1,943,025,769,029</b>	<b>1,861,156,529,810</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>18,386,409,818</b>	<b>18,275,702,384</b>
218	4. Phải thu dài hạn khác		18,386,409,818	18,275,702,384
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1,678,942,057,136</b>	<b>1,601,950,214,374</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	643,580,713,320	641,558,083,687
222	- Nguyên giá		1,042,144,772,582	1,010,571,570,833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(398,564,059,262)	(369,013,487,146)
227	3. Tài sản cố định vô hình		54,201,903	65,888,403
228	- Nguyên giá		77,910,000	77,910,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23,708,097)	(12,021,597)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	1,035,307,141,913	960,326,242,284
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.8</b>	<b>48,820,369,024</b>	<b>48,663,214,692</b>
	- Nguyên giá		55,166,638,168	53,197,993,622
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6,346,269,144)	(4,534,778,930)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>187,719,807,529</b>	<b>181,517,416,193</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	27,403,452,839	28,542,643,002
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	180,833,943,090	173,302,109,090
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(20,517,588,400)	(20,327,335,899)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9,157,125,522</b>	<b>10,749,982,167</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	7,263,128,841	8,840,459,266
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Tài sản dài hạn khác		1,893,996,681	1,909,522,901
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3,327,445,923,931</b>	<b>3,314,419,900,756</b>

**NGUỒN VỐN**

300	<b>A . Nợ phải trả</b>		<b>624,418,181,082</b>	<b>592,767,383,499</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>257,304,482,631</b>	<b>385,836,886,851</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	39,639,068,938	138,709,104,350
312	2. Phải trả cho người bán		16,661,676,882	9,275,225,939
313	3. Người mua trả tiền trước		6,222,460,765	1,105,359,223
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	6,783,594,916	25,341,271,292
315	5. Phải trả người lao động		81,544,457,768	138,543,690,230
316	6. Chi phí phải trả	V.14	725,994,175	528,034,528
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	38,294,123,691	37,729,003,722
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		67,433,105,496	34,605,197,567
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>367,113,698,451</b>	<b>206,930,496,648</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		79,912,972,767	80,472,096,201
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	186,641,048,649	55,065,412,712
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			3,196,988,799
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		100,559,677,035	68,195,998,936
400	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>2,268,573,111,876</b>	<b>2,298,598,653,757</b>
410	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	V.20	<b>2,268,573,111,876</b>	<b>2,298,598,653,757</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430,000,000,000	430,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147,271,822,000	147,271,822,000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(40,164,299,748)	(40,164,299,748)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		37,214,302,056	45,688,764,703
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		780,642,510,851	720,715,360,069
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		208,991,548,139	208,935,114,596
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	704,617,228,578	786,151,892,137
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>434,454,630,973</b>	<b>423,053,863,500</b>
440	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>3,327,445,923,931</b>	<b>3,314,419,900,756</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	79,800,000	38,866,754,499
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,080,964,000
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	1,770,438.31	1,113,271.67
- EURO		205.80

Người lập biểu

*Huong*

**VÕ DUY HƯƠNG**

Kế toán trưởng

*Phạm Ngọc Huy*

**Phạm Ngọc Huy**

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng giám đốc



**Nguyễn Thanh Hải**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý III - Năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ III/2013	QUÝ III/2014	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	325,573,671,198	317,175,288,837	646,196,374,564	731,440,046,505
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,998,174,326	527,334,984	1,064,746,264	3,720,466,252
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 )	10		323,575,496,872	316,647,953,853	645,131,628,300	727,719,580,253
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	220,608,702,891	215,010,031,557	453,895,265,766	456,472,676,961
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		102,966,793,981	101,637,922,296	191,236,362,534	271,246,903,292
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,889,521,341	9,439,310,078	39,184,070,959	46,481,804,889
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	14,532,949,492	3,956,268,418	6,641,859,051	16,757,470,186
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,360,995,876	1,106,939,859	3,500,163,479	4,028,268,734
8	Chi phí bán hàng	24		4,416,585,174	3,917,031,065	10,973,236,303	11,114,494,843
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,183,406,120	13,758,908,478	37,079,555,533	35,153,040,044
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) }	30		79,723,374,536	89,445,024,413	175,725,782,606	254,703,703,108
11	Thu nhập khác	31		3,653,707,801	4,186,985,332	7,986,986,151	6,842,450,254
12	Chi phí khác	32		2,313,196,437	2,004,814,124	3,852,023,690	3,323,073,376
13	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		1,340,511,364	2,182,171,208	4,134,962,461	3,519,376,878
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		193,989,387	70,639,951	229,008,925	(250,474,816)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		81,257,875,287	91,697,835,572	180,089,753,992	257,972,605,170
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,198,696,910	18,418,743,100	32,663,249,691	25,377,752,875
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	(2,931,013)	6,793,748
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		76,059,178,377	73,279,092,472	147,429,435,314	232,588,058,547
19	Lợi ích của cổ đông tối thiểu	61		(7,597,005)	(143,364,038)	(542,476,273)	(784,527,835)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		76,066,775,382	73,422,456,510	147,971,911,587	233,372,586,382
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,769	1,743	3,513	5,427

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Người lập biểu

*Huong*

VÔ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

*Huy*

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014  
(Theo phương pháp trực tiếp)

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		630,045,048,314	777,234,887,606
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(126,795,564,867)	(125,113,705,628)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(275,883,591,480)	(308,408,957,598)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4,370,125,867)	(5,212,750,422)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,540,840,787)	(787,256,110)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		136,376,036,788	49,769,002,536
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(347,206,837,355)	(329,352,657,733)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>10,624,124,746</b>	<b>58,128,562,651</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(122,643,068,685)	(60,728,918,266)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		105,629,000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(736,950,678,770)	(66,250,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		721,230,713,233	47,250,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14,668,300,000)	(99,406,043,151)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,992,430,111	42,921,912,845
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(136,933,275,111)</b>	<b>(136,213,048,572)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		5,632,939,200	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		538,811,867,480	140,328,902,612
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(501,009,156,008)	(152,802,661,446)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(81,325,803,940)	(107,361,680,000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(37,890,153,268)</b>	<b>(119,835,438,834)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(164,199,303,633)</b>	<b>(197,919,924,755)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		762,152,486,904	646,446,078,825
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4,749,973)	
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>597,948,433,298</b>	<b>448,526,154,070</b>

Người lập biểu

*Huong*

**VÕ DUY HƯỚNG**

Kế toán trưởng

*Huy*

**Phạm Ngọc Huy**

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tổng Giám Đốc



**Nguyễn Thanh Hải**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, trong đó:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>43.000.000</b>	<b>100%</b>

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2014 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị xã Đồng xoài, tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mù Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mù Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11. Bệnh viện đa khoa cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## **02. Công ty con**

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2014 bao gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đăk Nông
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

## **03. Công ty liên kết**

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2014 bao gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

## **04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:**

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**03. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **01. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (nếu có) được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### ***05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### ***06. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác***

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

#### ***07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

#### ***08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### ***09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn và ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư***

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được



ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu; các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

#### ***10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.***

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

#### ***11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### ***12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

#### ***13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các khoản chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### ***14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu là chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư và chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.... Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **19. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **a. Cơ sở số liệu hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty được hợp nhất dựa trên các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty mẹ .
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty con Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú do Công ty lập.

Khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất**

#### ***Công ty mẹ***

#### **Đơn vị**

---

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

#### **Nội dung thông tin**

---

Trụ sở: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 %  
cổ phần

### **Các Công ty con**

#### **Đơn vị**

---

01. Công ty Cổ phần Cao su Đổng Phú Đăk Nông

#### **Nội dung thông tin**

---

Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông  
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai  
thác và chế biến cao su.  
Tỷ lệ lợi ích: 88,41 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 92 %

02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đổng Phú

Địa chỉ: Huyện Đổng Phú, tỉnh Bình Phước  
Hoạt động kinh doanh chính: Bất động sản  
Tỷ lệ lợi ích: 50,98 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

03. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đổng Phú

Địa chỉ: Huyện Đổng Phú, Tỉnh Bình Phước  
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản  
phẩm từ cao su  
Tỷ lệ lợi ích: 71,95 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 71,95 %

04. Công ty Cổ phần Cao su Đổng Phú Kratie

Địa chỉ: Huyện Đổng Phú, Tỉnh Bình Phước  
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai  
thác cao su  
Tỷ lệ lợi ích: 54,39 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 54,39 %

### **Công ty liên kết**

#### **Đơn vị**

---

01. Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Đổng Phú

#### **Nội dung thông tin**

---

Địa chỉ: Xã Tân Thành, Thị xã Đổng Xoài, Tỉnh  
Bình Phước  
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất các sản  
phẩm từ gỗ rừng trồng  
Tỷ lệ lợi ích: 40 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 %

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	2,531,735,853	2,679,421,937
Tiền gửi ngân hàng	108,831,868,242	80,748,090,874
Các khoản tương đương tiền		-
<b>Cộng</b>	<b>111,363,604,095</b>	<b>83,427,512,811</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	298,200,000,000	394,278,026,800
- Tiền gửi có kỳ hạn	255,138,504,131	254,100,737,436
- Cho vay ngắn hạn	43,061,495,869	8,750,136,833
<b>Cộng</b>	<b>298,200,000,000</b>	<b>262,850,874,269</b>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	12,019,022,960	14,950,886,432
Phải thu bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Phước		4,000,000,000
Phải thu ứng bồi thường đất	1,192,194,500	1,192,194,500
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Đông Bắc	17,185,472,000	17,192,592,000
Phải thu Tiểu Đoàn Đặc Công D60	253,451,185	
Phải thu khác	143,841,857	1,586,718,734
<b>Cộng</b>	<b>30,793,982,502</b>	<b>38,922,391,666</b>

5. HÀNG TỒN KHO	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18,392,886,177	19,706,771,428
Công cụ, dụng cụ	4,614,910,385	2,316,576,232
Chi phí SXKD dở dang	146,042,716,965	153,489,248,855
Thành phẩm tồn kho	111,299,666,386	81,711,103,712
Hàng gửi bán	12,206,714,006	1,651,312,709
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>292,556,893,919</b>	<b>258,875,012,936</b>

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí bảo trả trước ngắn hạn	314,550,194	485,978,197
<b>Cộng</b>	<b>314,550,194</b>	<b>485,978,197</b>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	483,809,771	8,198,258
Thuế TNDN	1,648,803,021	26,695,985,210
Thuế TNCN	21,275,626,342	21,919,131,420
Tiền thuê đất	5,400,000,000	4,672,444,120
<b>Cộng</b>	<b>28,808,239,134</b>	<b>53,295,759,008</b>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	11,847,265,455	8,312,084,520
<b>Cộng</b>	<b>11,847,265,455</b>	<b>8,312,084,520</b>

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	30/09/2014 VND	00/01/1900 VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	14,909,695,318	14,062,041,084
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công An huyện Đồng Phú	3,476,714,500	4,213,661,300
<b>Cộng</b>	<b>18,386,409,818</b>	<b>18,275,702,384</b>

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính		Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
<b>Số đầu năm</b>		77,910,000	77,910,000
<b>Tăng trong năm</b>		-	-
- Do mua sắm			-
- Do XDCB			
- Tăng khác			
<b>Giảm trong năm</b>		-	
- Do thanh lý TSCĐ			
- Giảm khác			-
<b>Số cuối năm</b>	-	-	77,910,000
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
<b>Số đầu năm</b>		12,021,597	12,021,597
<b>Tăng trong năm</b>		11,686,500	11,686,500
- Do trích KH TSCĐ		11,686,500	11,686,500
<b>Giảm trong năm</b>		-	-
- Do thanh lý TSCĐ			
- Giảm khác			-
<b>Số cuối năm</b>	-	-	23,708,097
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số đầu năm</b>	-	-	65,888,403
<b>Số cuối năm</b>	-	-	54,201,903

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Các công trình nông nghiệp	121,086,998,107	121,001,875,278
Xây dựng công trình giao thông	3,516,591,897	4,275,271,796
Xây dựng công trình điện nước	714,938,667	714,938,667
Xây dựng công trình kiến trúc	422,697,026	0
Kiến thiết cơ bản khác	3,393,362,288	5,372,618,942
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	38,195,899,166	35,699,031,094
Chi phí đầu tư tại Cao Su Đồng Phú - Đăk Nông	138,689,885,401	126,243,753,496
Chi phí đầu tư tại Công Ty CP Cao Su Đồng Phú - Kratie	719,395,528,974	655,716,549,543
Chi phí đầu tư tại Công Ty CP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	8,129,977,587	7,851,055,835
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	1,466,262,800	3,156,147,633
Chi phí hệ thống thiết bị	295,000,000	295,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,035,307,141,913</b>	<b>960,326,242,284</b>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:**

(Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	<b>Tỷ lệ kiểm soát</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>và Tỷ lệ lợi ích</b>	VND	VND
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	40%	16,229,008,925	17,134,512,999
Công ty TNHH Đầu Tư D.P		11,174,443,914	11,408,130,003
<b>Cộng</b>		<b>27,403,452,839</b>	<b>28,542,643,002</b>

**15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
		VND	VND
<b>Góp Vốn Đầu Tư</b>		<b>161,233,131,590</b>	<b>148,933,831,590</b>
Công ty Cổ Phần Thương mại Du Lịch Cao Su		23,000,000,000	23,000,000,000
Công ty Cổ Phần thể thao cao su Phú Riềng		1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		45,300,000,000	40,000,000,000
Công ty Cổ phần Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai		22,542,050,000	15,542,750,000
Khu tái định cư Phước Vĩnh		3,005,188,988	3,005,188,988
Công Ty TNHH Đầu tư cơ sở hạ tầng VRG		43,493,072,157	43,493,072,157
Đầu tư Trạm trộn bê tông		450,000,000	450,000,000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty CP Du Lịch Cao Su Hâm Rồng		11,942,820,445	11,942,820,445
<b>Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng</b>		<b>16,284,211,500</b>	<b>16,284,211,500</b>
Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi Nhánh Sài Gòn		6,284,211,500	6,284,211,500
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>Đầu Tư Cổ Phiếu</b>		<b>3,316,600,000</b>	<b>8,084,066,000</b>
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502,941		7,136,466,000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9,200	3,316,600,000	947,600,000



<b>Cộng</b>	<b>180,833,943,090</b>	<b>173,302,109,090</b>
-------------	------------------------	------------------------

**16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Thuận An		(1,553,820,900)
Công ty Cổ Phần Thương mại Du Lịch Cao Su	(20,517,588,400)	(18,773,514,999)
<b>Cộng</b>	<b>(20,517,588,400)</b>	<b>(20,327,335,899)</b>

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí trả trước dài hạn	7,263,128,841	8,840,459,266
<b>Cộng</b>	<b>7,263,128,841</b>	<b>8,840,459,266</b>

**18. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
<i>Vay ngân hàng</i>	38,370,068,938	120,233,104,350
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	1,269,000,000	18,476,000,000
<b>Cộng</b>	<b>39,639,068,938</b>	<b>138,709,104,350</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,079,771,649	
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	551,217,439	2,086,031,002
Thuế nhà thầu giữ lại	29,475,141	32,983,845
Thuế Thu nhập cá nhân	123,130,687	190,242,695
Thuế chuyển quyền sử dụng đất		23,032,013,750
<b>Cộng</b>	<b>6,783,594,916</b>	<b>25,341,271,292</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí phải trả khác	725,994,175	528,034,528

<b>Cộng</b>	<b>725,994,175</b>	<b>528,034,528</b>
-------------	--------------------	--------------------

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2014</b> VND	<b>01/01/2014</b> VND
Kinh phí công đoàn	380,214,793	2,122,596,063
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	111,186,428	
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4,071,198,540	4,071,198,540
Phải trả về cô tức		2,878,511,396
Phải trả quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su		403,797,355
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1,599,945,000	1,599,945,000
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Đông Bắc	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	9,181,749,819	6,201,983,642
Phải trả chi phí trồng rừng	1,808,306,466	
Phải trả khác	8,141,522,645	7,450,971,726
<b>Cộng</b>	<b>38,294,123,691</b>	<b>37,729,003,722</b>

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>30/09/2014</b> VND	<b>01/01/2014</b> VND
Vay dài hạn	<b>186,641,048,649</b>	<b>55,065,412,712</b>
- Vay ngân hàng (*)	186,641,048,649	55,065,412,712
<b>Cộng</b>	<b>186,641,048,649</b>	<b>55,065,412,712</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu** (Chi tiết xem phụ lục số 03 kèm theo)

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	<b>30/09/2014</b> VND	<b>01/01/2014</b> VND
Vốn góp của các cổ đông	430,000,000,000	430,000,000,000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240,000,000,000	240,000,000,000
+ Cổ phiếu quỹ	8,752,100,000	8,752,100,000
+ Cổ đông khác	181,247,900,000	181,247,900,000
<b>Cộng</b>	<b>430,000,000,000</b>	<b>430,000,000,000</b>

**23.3 Cổ phiếu**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43,000,000	43,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43,000,000	43,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43,000,000	43,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	đồng/cổ phần 875,210	875,210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875,210	875,210

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,124,790	42,124,790
+ Cổ phiếu phổ thông	42,124,790	42,124,790
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	30/09/2014 VNĐ	30/09/2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	646,196,374,564	731,440,046,505
<b>Cộng</b>	<b>646,196,374,564</b>	<b>731,440,046,505</b>

### 25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/09/2014 VNĐ	30/09/2013 VNĐ
Thuế xuất khẩu	1,064,746,264	3,720,466,252
<b>Cộng</b>	<b>1,064,746,264</b>	<b>3,720,466,252</b>

### 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2014 VNĐ	30/09/2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán	453,895,265,766	456,472,676,961
<b>Cộng</b>	<b>453,895,265,766</b>	<b>456,472,676,961</b>

### 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2014 VNĐ	30/09/2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,024,740,069	42,999,102,762
Cổ tức, lợi nhuận được chia	507,846,900	1,427,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241,787,046	361,000,288
Lãi bán ngoại tệ	401,250,000	377,857,039
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,446,944	1,316,844,800
<b>Cộng</b>	<b>39,184,070,959</b>	<b>46,481,804,889</b>

### 28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2014 VNĐ	30/09/2013 VNĐ
--	-------------------	-------------------

Chi phí lãi vay	3,500,185,063	4,028,268,734
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138,607,771	216,973,388
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2,832,556,217	12,324,709,756
Lỗi do bán ngoại tệ	170,510,000	187,518,308
<b>Cộng</b>	<b>6,641,859,051</b>	<b>16,757,470,186</b>

<b>29. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>30/09/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bán hàng	10,973,236,303	11,114,494,843
<b>Cộng</b>	<b>10,973,236,303</b>	<b>11,114,494,843</b>

<b>30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>30/09/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37,079,555,533	35,153,040,044
<b>Cộng</b>	<b>37,079,555,533</b>	<b>35,153,040,044</b>

<b>31. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>30/09/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập khác từ hoạt động khác	7,986,986,151	6,842,450,254
<b>Cộng</b>	<b>7,986,986,151</b>	<b>6,842,450,254</b>

<b>32. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>30/09/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	3,852,023,690	3,323,073,376
<b>Cộng</b>	<b>3,852,023,690</b>	<b>3,323,073,376</b>

<b>33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>30/09/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế TNDN hiện hành	32,663,249,691	25,377,752,875
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>32,663,249,691</b>	<b>25,377,752,875</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Áp dụng quy định kế toán mới**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

**a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

<b>Thù lao hội đồng quản trị</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Số đầu kỳ	81.000.000	456.000.000
Số phải trả trong kỳ	459.000.000	684.000.000
Số đã trả trong kỳ	(387.000.000)	(912.000.000)
<b>Số còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>153.000.000</b>	<b>228.000.000</b>

  

<b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.100.600.000	2.081.038.324
<b>Cộng</b>	<b>2.100.600.000</b>	<b>2.081.038.324</b>

**b. Các bên liên quan**

b.1 Tại ngày 30/06/2014, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

<b>Tên gọi</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Phải trả tiền bồi thường cây và diện tích đất thanh lý	1.701.839.205
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Phải thu về tiền mượn vốn góp	14.000.000.000

b.2 Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<b>Tên gọi</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mù cao su	43.313.854.872
		Đã thu tiền bán mù cao su	-27.627.847.833
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	5.100.000.000
		Tiền bán mù cao su	7.623.021.250
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú		Đã thu tiền bán mù cao su	-1.997.554.000
		Bán cây cao su thanh lý	33.349.343.515
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	-24.245.766.327

Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	5.300.000.000
Khu Công Nghiệp Hồ Nai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	2.369.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	6.999.300.000

## 02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	597.948.433.298	762.152.486.904	597.948.433.298	762.152.486.904
TS tài chính sẵn sàng để bán	506.437.395.929	464.695.626.361	506.437.395.929	464.695.626.361
Đầu tư tài chính ngắn hạn	298.200.000.000	262.850.874.269	298.200.000.000	262.850.874.269
Đầu tư tài chính dài hạn	208.237.395.929	201.844.752.092	208.237.395.929	201.844.752.092
Phải thu khách hàng	85.433.414.816	15.631.559.586	85.433.414.816	15.631.559.586
Các khoản phải thu khác	30.793.982.502	38.922.391.666	30.793.982.502	38.922.391.666
<b>Cộng</b>	<b>1.220.613.226.545</b>	<b>1.28.402.064.517</b>	<b>1.220.613.226.545</b>	<b>1.28.402.064.517</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	226.280.117.587	193.774.517.062	226.280.117.587	193.774.517.062
Phải trả cho người bán	16.661.676.882	9.275.225.939	16.661.676.882	9.275.225.939
Phải trả cho người lao động	81.544.457.768	138.543.690.230	81.544.457.768	138.543.690.230
Chi phí phải trả	725.994.175	528.034.528	725.994.175	528.034.528
Các khoản phải trả khác	118.207.096.458	118.201.099.923	118.207.096.458	118.201.099.923
<b>Cộng</b>	<b>443.419.342.870</b>	<b>460.322.567.682</b>	<b>443.419.342.870</b>	<b>460.322.567.682</b>

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

## 04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### 05. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

#### 06. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	138.709.104.350	55.065.412.712	0	193.774.517.062
Phải trả cho người bán	9.275.225.939	0	0	9.275.225.939
Phải trả người lao động	138.543.690.230	0	0	138.543.690.230
Chi phí phải trả	528.034.528	0	0	528.034.528
Các khoản phải trả khác	37.729.003.722	80.472.096.201	0	118.201.099.923
<b>Cộng</b>	<b>324.784.058.769</b>	<b>135.537.508.913</b>	<b>0</b>	<b>460.322.567.682</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	39.639.068.938	186.641.048.649	0	226.280.117.587
Phải trả cho người bán	16.661.676.882	0	0	16.661.676.882
Phải trả người lao động	81.544.457.768	0	0	81.544.457.768
Chi phí phải trả	725.994.175	0	0	725.994.175
Các khoản phải trả khác	38.294.123.691	79.912.972.767	0	118.207.096.458
<b>Cộng</b>	<b>176.865.321.454</b>	<b>266.554.021.416</b>	<b>0</b>	<b>443.419.342.870</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và

rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### 09. *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### 10. *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

#### 11. *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

#### 12. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

#### 13. **Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

#### 14. **Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014



Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Hải



**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	319,407,352,146	173,120,420,622	73,334,096,290	7,317,439,819	437,392,261,956	1,010,571,570,833
<b>Tăng trong năm</b>	31,180,116,661	5,427,172,397	3,100,799,114	373,274,660	22,534,141,172	62,615,504,004
- Do mua sắm		456,898,272	3,100,799,114	373,274,660		3,930,972,046
- Do XDCB	31,180,116,661	4,970,274,125			22,534,141,172	58,684,531,958
- Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>	(2,134,666,969)	(3,730,931,229)	(2,862,455,357)	(4,092,000)	(22,310,156,700)	(31,042,302,255)
- Do thanh lý TSCĐ			(2,162,769,225)		(22,310,156,700)	(24,472,925,925)
- Giảm khác	(722,417)	(3,582,046,125)	(583,118,402)			(4,165,886,944)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(2,133,944,552)	(148,885,104)	(116,567,730)	(4,092,000)		(2,403,489,386)
<b>Số cuối năm</b>	348,452,801,838	174,816,661,790	73,572,440,047	7,686,622,479	437,616,246,428	1,042,144,772,582
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	121,582,050,808	75,802,078,341	39,849,806,002	4,556,106,378	127,223,445,617	369,013,487,146
<b>Tăng trong năm</b>	15,442,632,706	8,600,387,432	5,671,334,431	588,990,661	11,201,523,168	41,504,868,398
- Do trích KH TSCĐ	15,442,632,706	8,600,387,432	5,671,334,431	588,990,661	11,201,523,168	41,504,868,398
- Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>	(277,844,005)	(94,895,546)	(2,624,902,967)	(3,720,000)	(8,952,933,764)	(11,954,296,282)
- Do thanh lý TSCĐ			(2,536,378,268)		(8,952,933,764)	(11,489,312,032)
- Giảm khác						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(277,844,005)	(94,895,546)	(88,524,699)	(3,720,000)		(464,984,250)
<b>Số cuối năm</b>	136,746,839,509	84,307,570,227	42,896,237,466	5,141,377,039	129,472,035,021	398,564,059,262
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	197,825,301,338	97,318,342,281	33,484,290,288	2,761,333,441	310,168,816,339	641,558,083,687
<b>Số cuối năm</b>	211,705,962,329	90,509,091,563	30,676,202,581	2,545,245,440	308,144,211,407	643,580,713,320

**TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
<b>Nguyên Giá</b>	<b>53,197,993,622</b>	<b>1,968,644,546</b>		<b>55,166,638,168</b>
Cơ sở hạ tầng	53,197,993,622	1,968,644,546		55,166,638,168
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>(4,534,778,930)</b>	<b>(1,811,490,214)</b>		<b>(6,346,269,144)</b>
Cơ sở hạ tầng	(4,534,778,930)	(1,811,490,214)		(6,346,269,144)
Giá trị còn lại	<b>48,663,214,692</b>			<b>48,820,369,024</b>
Cơ sở hạ tầng	48,663,214,692			48,820,369,024

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>430,000,000,000</b>	<b>147,271,822,000</b>	-	<b>34,674,825,230</b>	<b>623,968,002,252</b>	<b>160,281,674,932</b>	<b>796,288,586,769</b>	<b>2,192,484,911,183</b>
Lãi tăng trong năm trước	0	0					368,941,892,534	368,941,892,534
Tăng, giảm do hợp nhất				(2,626,858,597)	289,077,336	81,438,689	1,675,543,251	(580,799,321)
Mua lại cổ phiếu quỹ			(40,164,299,748)					(40,164,299,748)
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0						-
Điều chỉnh của năm trước							(2,257,234,933)	(2,257,234,933)
Do phân phối lợi nhuận					96,458,280,481	48,572,000,975	(2,804,865,755)	142,225,415,701
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0					(96,637,017,197)	(96,637,017,197)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0					(48,661,369,333)	(48,661,369,333)
Trả cổ tức năm trước	0	0					(172,000,000,000)	(172,000,000,000)
Trích quỹ KT, PL	0	0					(58,393,643,199)	(58,393,643,199)
Phát sinh trong kỳ				(76,015,437)				(76,015,437)
Do chuyển đổi báo cáo				13,716,813,507				13,716,813,507
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>430,000,000,000</b>	<b>147,271,822,000</b>	<b>(40,164,299,748)</b>	<b>45,688,764,703</b>	<b>720,715,360,069</b>	<b>208,935,114,596</b>	<b>786,151,892,137</b>	<b>2,298,598,653,757</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>430,000,000,000</b>	<b>147,271,822,000</b>	<b>(40,164,299,748)</b>	<b>45,688,764,703</b>	<b>720,715,360,069</b>	<b>208,935,114,596</b>	<b>786,151,892,137</b>	<b>2,298,598,653,757</b>
Tăng trong kỳ này							<b>147,971,911,587</b>	<b>147,971,911,587</b>
Lãi trong kỳ này								-
Tăng, giảm do hợp nhất				(8,474,462,647)			950,294,551	(7,524,168,096)
Trích quỹ đầu tư phát triển					59,927,150,782	56,433,543	(59,983,584,325)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính								-
Đánh giá lại tỷ giá								-
Trả cổ tức							(103,999,160,000)	(103,999,160,000)
Điều chỉnh của năm trước								-
Trích quỹ KT, PL							(66,474,125,372)	(66,474,125,372)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>430,000,000,000</b>	<b>147,271,822,000</b>	<b>(40,164,299,748)</b>	<b>37,214,302,056</b>	<b>780,642,510,851</b>	<b>208,991,548,139</b>	<b>704,617,228,578</b>	<b>2,268,573,111,876</b>